

Bản án số: **501/2022/HNGĐ-ST**
Ngày: 20/12/2022
V/v: *Ly hôn*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN BẮC TỪ LIÊM

- Thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: **Bà Trần Thị Minh Thu**
Các hội thẩm nhân dân: **Ông Trần Đức Anh**
Ông Nguyễn Minh Tú

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Khánh Linh- Thư ký Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân quận Bắc Từ Liêm tham gia phiên toà: Bà Vũ Thị Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 20 tháng 12 năm 2022 tại trụ sở Toà án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 361/2022/TLST- HNGĐ ngày 05 tháng 10 năm 2022, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 86/2022/QĐST-HNGĐ ngày 02/12/2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 83/2022/QĐ-HPT ngày 13/12/2022, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: **Anh N.Đ.S**, sinh năm 1995;

- *Bị đơn*: **Chị N.T.H**, sinh năm 1997;

Cùng ĐKKHKT tại: Xóm 6, xã D, huyện C, tỉnh A;

Cùng tạm trú tại: Số 15 ngách 8, ngõ 172 P, tổ 13, phường P, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội.

NHẬN THẤY

Tại đơn khởi kiện, bản tự khai và trong các lời khai tiếp theo - Nguyên đơn anh N.Đ.S trình bày:

Anh và chị N.T.H kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 09/02/2020 tại UBND xã D, huyện C, tỉnh A. Anh và chị H quen biết và tìm hiểu nhau qua mạng xã hội dẫn đến việc không có nhiều tình cảm, do chị H nói có thai nên anh, chị phải đăng ký

kết hôn gấp. Quá trình chung sống vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không thấu hiểu, chia sẻ được với nhau mọi việc trong cuộc sống. Vợ chồng đã sống ly thân 03 tháng nay. Nay anh xác định tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị N.T.H.

Về con chung: Vợ chồng anh có 01 con chung là cháu N.Đ.T.A, sinh ngày 08/9/2020. Hiện cháu An đang sống cùng chị H. Ly hôn, anh đồng ý để chị H nuôi dưỡng cháu An, anh không cấp dưỡng nuôi con chung do điều kiện kinh tế chưa ổn định, đang học việc.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng anh chị không có, không đề nghị Tòa án giải quyết.

Tại Bản tự khai và trong các lời khai tiếp theo - Bị đơn chị N.T.H trình bày:

Chị và anh N.Đ.S kết hôn, có đăng ký kết hôn ngày 09/02/2020 tại UBND xã D, huyện C, tỉnh A, trên cơ sở tự nguyện. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại địa chỉ số 15 ngách 8, ngõ 172 P, tổ 13, phường P, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, là nhà anh, chị đi thuê. Vợ chồng chung sống hạnh phúc được 02 năm thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân mâu thuẫn là do anh S gái gú trong suốt thời gian chung sống dẫn đến bất đồng quan điểm, vợ chồng thường xuyên xảy ra cãi vã, không chia sẻ, thấu hiểu được với nhau trong công việc và cuộc sống gây ảnh hưởng rất lớn đến tâm lý đôi bên. Anh, chị đã ngồi lại nói chuyện với nhau nhiều lần, gia đình hai bên đã hòa giải nhưng không thành. Vợ chồng đã sống ly thân hơn 03 tháng nay. Nay anh S khởi kiện ly hôn ra Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, chị đồng ý. Đề nghị Tòa án giải quyết ly hôn cho anh, chị.

Về con chung: Vợ chồng chị có 01 con chung là cháu N.Đ.T.A, sinh ngày 08/9/2020. Ly hôn, chị có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu An, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi cháu An 10.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 11/2022 cho đến khi cháu An đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi nào khác.

Về tài sản chung và nợ chung: Vợ chồng anh chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành, các đương sự vẫn giữ nguyên ý kiến của mình.

Xác minh tại địa phương nơi anh S và chị H sinh sống cung cấp: Anh N.Đ.S, sinh năm 1995 và chị N.T.H, sinh năm 1997 đăng ký kết hôn tại UBND xã D, huyện C, tỉnh A ngày 09/02/2020. Anh, chị thuê nhà trọ sinh sống tại địa chỉ số 15 ngách 8, ngõ 172 P, tổ 13 phường P, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội, nhưng khoảng 03 tháng nay anh S đã rời đi nơi khác, không còn ở tại địa chỉ trên. Mâu thuẫn của anh chị địa phương không nắm được. Anh S có đơn ly hôn nộp tại Tòa

án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết. Anh chị có 01 con chung là cháu N.Đ.T.A, sinh năm 2020, trường hợp phải giải quyết ly hôn, đề nghị Tòa án căn cứ quy định của pháp luật để giải quyết con chung, đảm bảo quyền và lợi ích tốt nhất cho cháu.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn - anh S vẫn giữ nguyên yêu cầu xin ly hôn với chị Hường vì xác định không còn tình cảm, mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng và không thể khắc phục được do bất đồng quan điểm, không còn tình cảm, hai anh chị thường xuyên xảy ra cãi vã. Anh, chị đã sống ly thân 03 tháng đến nay, mỗi người sống một nơi, không còn phát sinh quan hệ tình cảm. Hiện tại anh thấy không còn tình cảm với chị H và đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được ly hôn với chị H. Về con chung: Anh cho rằng cháu N.Đ.T.A, sinh ngày 08/9/2020 không phải con anh. Hiện cháu An đang sống cùng chị H. Ly hôn, anh đồng ý để chị H nuôi dưỡng cháu An, anh không cấp dưỡng nuôi cháu An do. Về tài sản chung và công nợ: Anh chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Bị đơn - chị H đồng ý ly hôn với anh S. Về con chung: Anh chị có 01 con chung là cháu N.Đ.T.A, sinh ngày 08/9/2020. Đây là con chung của chị và anh S. Chị H vẫn giữ nguyên quan điểm có nguyện vọng nuôi dưỡng cháu An, yêu cầu anh S cấp dưỡng nuôi cháu An 10.000.000 đồng/tháng, kể từ tháng 12/2022 cho đến khi cháu An đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi nào khác. Về tài sản chung và công nợ: Anh chị không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Ý kiến của đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên tòa: Về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán và Hội đồng xét xử trong quá trình xây dựng hồ sơ cũng như tại phiên tòa hôm nay đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng, đảm bảo được quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự. Đối với người tham gia tố tụng, về phía nguyên đơn, bị đơn đã thực hiện đúng các quy định của pháp luật tố tụng; Về nội dung: Căn cứ các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật Hôn nhân và gia đình: Ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh N.Đ.S và chị N.T.H; Về con chung: Giao cháu N.Đ.T.A cho chị H trực tiếp chăm sóc nuôi dưỡng. Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung là 1.500.000 đồng/ tháng, kể từ tháng 12/2022 cho đến khi con chung đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác. Anh chị không yêu cầu Tòa án giải quyết về công nợ chung và tài sản chung, nên không xem xét. Các đương sự được quyền kháng cáo; Anh N.Đ.S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: Anh N.Đ.S và chị N.T.H đăng ký kết hôn ngày 09/02/2020 tại UBND xã D, huyện C, tỉnh A và được gia đình hai bên tổ chức cưới hỏi theo tập tục truyền thống. Đây là hôn nhân hợp pháp. Chị N.T.H có hộ khẩu thường trú tại Xóm 6, xã D, huyện C, tỉnh A. Hiện đang tạm trú tại địa chỉ số 15 ngách 8, ngõ 172 P, tổ 13, phường P, quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Anh N.Đ.S có đơn xin ly hôn tại Tòa án nhân dân quận Bắc Từ Liêm, Tòa án thụ lý là đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28, Điều 35, Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ tranh chấp:

- *Về quan hệ hôn nhân*: Sau khi kết hôn được một thời gian thì giữa vợ chồng anh N.Đ.S và chị N.T.H xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân do bất đồng quan điểm, vợ chồng không có tiếng nói chung, thường xuyên xảy ra cãi vã, không chia sẻ, thấu hiểu được với nhau trong công việc và cuộc sống. Anh, chị đã sống ly thân từ cuối tháng 7/2022 cho đến nay. Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai và hòa giải cho anh, chị nhưng không thành. Anh S có đơn đề nghị Tòa án xem xét cho anh được ly hôn với chị H và chị H cũng cho rằng hôn nhân của anh chị đã không còn hạnh phúc và đồng ý ly hôn với anh S. Xác minh tại địa phương cung cấp anh S đã không sống cùng chị H khoảng 03 tháng nay. Hội đồng xét xử xét thấy vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, do vậy yêu cầu ly hôn của anh S là chính đáng, chị H cũng đồng ý ly hôn anh S. Vì vậy, căn cứ Điều 51, Điều 55 Luật hôn nhân và gia đình ghi nhận sự thuận tình ly hôn của anh S, chị H.

- *Về con chung*: Anh S cho rằng cháu N.Đ.T.A không phải con của anh, nhưng không có tài liệu, chứng cứ nào xuất trình cho Tòa án. Theo quy định của pháp luật, con sinh trong thời kỳ hôn nhân là con chung của vợ chồng, do đó không có căn cứ cho rằng cháu An không phải là con của anh S. Anh S và chị H có 01 con chung là cháu N.Đ.T.A, sinh ngày 08/9/2020. Hiện cháu An đang sống cùng chị H. Anh chị thống nhất để chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cháu An. Hội đồng xét xử nhận thấy: Việc quyết định giao con chung cho bố hay mẹ nuôi dưỡng phải đảm bảo được sự phát triển bình thường và xuất phát từ quyền lợi của cháu An. Cháu An mới hơn 02 tuổi, còn nhỏ nên cần có bàn tay chăm sóc trực tiếp của mẹ cũng là để ổn định, không làm xáo trộn cuộc sống của cháu An. Vì vậy, Hội đồng xét xử công nhận sự thuận tình về con chung của anh chị, giao cháu An cho mẹ là chị H trực tiếp chăm sóc, nuôi dưỡng cho đến khi cháu An đủ 18 tuổi hoặc các bên có thay đổi khác.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Chị H đang làm việc tại Công ty cổ phần CFJ Holdings, thu nhập mỗi tháng 12.000.000đồng. Anh S đang làm việc tại Văn phòng luật sư Bách An, thu nhập mỗi tháng 3.000.000 đồng. Chị H yêu cầu anh S tiền cấp dưỡng nuôi con chung là 10.000.000 đồng/tháng, Hội đồng xét xử thấy: Anh S hiện đang học việc, mức thu nhập không cao. Tuy nhiên, để đảm bảo cuộc sống cơ bản của con chung, cũng là thể hiện trách nhiệm của người cha đối với con, Hội đồng xét xử thấy anh S phải có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, số tiền 2.000.000đ/tháng, kể từ tháng 12 năm 2022 cho đến khi cháu An đủ 18 tuổi hoặc các bên có thay đổi khác là phù hợp với điều kiện thực tế và quy định của pháp luật.

- Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không có, không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

- Về án phí và quyền kháng cáo: Anh S phải chịu án phí ly hôn sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Anh S, chị H có quyền kháng cáo bản án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, Điều 39, 146, 147, 262, 271, 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Áp dụng các Điều 51, 55, 58, 81, 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014;

Áp dụng Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị định 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Xử:

1. Về quan hệ tình cảm: Công nhận sự thuận tình ly hôn của anh N.Đ.S và chị N.T.H.

2. Về con chung: Anh S và chị H có 01 con chung là cháu N.Đ.T.A, sinh ngày 08/9/2020. Ghi nhận sự tự nguyện của anh, chị: Giao cháu N.Đ.T.A cho chị N.T.H trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác.

Về tiền cấp dưỡng nuôi con chung: Anh S có nghĩa vụ cấp dưỡng tiền nuôi con chung, số tiền 2.000.000đ (Hai triệu đồng)/tháng, kể từ tháng 12 năm 2022 cho đến khi cháu An đủ 18 tuổi hoặc các bên có thay đổi khác.

Anh S được quyền qua lại thăm nom, chăm sóc, giáo dục con chung không ai được ngăn cản.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Anh chị không yêu cầu nên Tòa án không xem xét.

4. Về án phí: Anh N.Đ.S phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm, được trừ vào 300.000 đồng tạm ứng án phí

anh đã nộp tại biên lai số AA/2020/0043368 ngày 05/10/2022 của Chi cục thi hành án quận Bắc Từ Liêm, thành phố Hà Nội. Anh S còn phải nộp 300.000 đồng tiền án phí.

Án xử công khai sơ thẩm, anh S, chị H có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày Toà tuyên án.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- TAND thành phố Hà Nội;
- VKS quận Bắc Từ Liêm, VKS Hà Nội;
- Cơ quan Thi hành án quận Bắc Từ Liêm;
- UBND xã D, huyện C, T A;
- Lưu hồ sơ; văn phòng.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

Trần Thị Minh Thu